CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số:53-25/VJC-CBTT
No: 53-25/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025
Ho Chi Minh City, October 29, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

To: - ***State Securities Commission;***
- ***Hochiminh Stock Exchange.***

1. **Tên tổ chức:** **Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet**
Name of organization: ***Vietjet Aviation Joint Stock Company ("Vietjet")***

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* VJC
- Địa chỉ/*Address:* 302/3 phố Kim Mã, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
302/3 Kim Ma Street, Ngoc Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 024 7108 6668
- Fax: 024 3728 1838
- E-mail: info@vietjetair.com

2. **Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:***

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Q3/2025
Separate Financial Statements Q3/2025
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Q3/2025
Consolidate Financial Statements Q3/2025
- Phụ lục Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo tài chính Q3/2025.
Appendix of Explanation variation in business performance financial statement Q3/2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2025 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on October 29, 2025 as in the link:* https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/thong-tin-khac.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*
- Báo cáo tài chính Công ty mẹ/
Separate Financial Statements;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất/
Consolidate Financial Statements;
- Phụ lục Giải trình kết quả kinh doanh/
Appendix of Explanation of business results.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
VICE PRESIDENT

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG
HO NGOC YEN PHUONG

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102325399
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.10.29 18:05:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

PHỤ LỤC: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2025
APPENDIX: EXPLANATION OF VARIATION IN BUSINESS PERFORMANCE
FINANCIAL STATEMENTS OF Q3/2025

(Đính kèm CBTT số/ *Attached information disclosure No:* 53-25/VJC-CBTT)

Căn cứ theo Khoản 4, Điều 14, Chương III, Thông tư 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet ("Vietjet"), Mã chứng khoán VJC, giải trình sự biến động kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2025 chi tiết như sau:

Based on Clause 4, Article 14, Chapter III of Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, Vietjet Aviation Joint Stock Company ("Vietjet"), Stock Code VJC, explains the variations in business performance in Q3/2025 in detail as follows:

Đơn vị tính/ Unit: tỷ đồng/VND billion

Chỉ tiêu *Target*	**9T/2025**	**9T/2024**	**%**
Kết quả BCTC Công ty mẹ ***The result of Separate Financial Statements***			
Lợi nhuận sau thuế TNDN *Net profit after tax*	1.581	1.134	39%
Kết quả BCTC Hợp nhất ***The result of Consolidated Financial Statements***			
Lợi nhuận sau thuế TNDN *Net profit after tax*	1.614	1.405	15%

Kết quả hoạt động kinh doanh Q3/2025 tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2024 do nguyên nhân sau:
The business performance in Q3/2025 has grown compared to the same period in 2024 due to the following reasons:

- Trong Q3/2025 và lũy kế 9 tháng đầu năm 2025, Vietjet đã vận chuyển lần lượt hơn 7,1 triệu lượt khách trên 37,8 nghìn chuyến bay và 21,5 triệu lượt khách trên 116,9 nghìn chuyến bay, lần lượt tăng trưởng hơn 10% và 13% so với cùng kỳ năm 2024. Trong 9 tháng đầu năm 2025, Vietjet vận chuyển hơn 8,5 triệu khách quốc tế, tăng 7%. Tổng sản lượng hàng hóa vận chuyển đạt 85.768 tấn. Vietjet hiện đang chiếm lĩnh thị phần lớn nhất tại Việt Nam với 45% thị phần vận chuyển hành khách nội địa và 55% thị phần vận chuyển hành khách quốc tế.
  In Q3/2025 and in the first 9 month 2025, Vietjet transported over 7.1 million passengers on 37.8 thousand flights and 21.5 million passengers on 116.9 thousand flights, an increase of more than 10% and 13%, respectively, compared to the same period of 2024. For the first 9 months of 2025, Vietjet transported more than 8.5 million international passengers, up 7%. The total cargo volume transported reached 85,768 tons. Vietjet currently commands the largest market share in Vietnam, holding 45% of the domestic and 55% of the international passenger transportation market.
- Lũy kế 9 tháng năm 2025, Vietjet khai thác tổng cộng 219 đường bay, gồm 50 nội địa và 169 quốc tế. Hãng đã đẩy mạnh mở rộng các đường bay đến Ấn Độ với hơn 10 đường bay, 78 chuyến/tuần, kết nối TPHCM, Hà Nội, Đà Nẵng với Bangalore và Hyderabad.
  In the first 9 months 2025, Vietjet operated a total of 219 routes, including 50 domestic and 169 international. The airline expanded strongly new routes to India with over 10 routes and 78 flights per week, connecting Ho Chi Minh City, Hanoi, and Da Nang with Bangalore and Hyderabad.

- Doanh thu vận tải hàng không của Vietjet đạt 16.728 tỷ đồng Q3/2025 và 52.329 tỷ đồng lũy kế 9 tháng năm 2025. Lợi nhuận gộp vận tải hàng không trong 9 tháng năm 2025 đạt 6.724 tỷ đồng, biên lợi nhuận gộp đạt 13% nhờ công tác điều phối và mở rộng mạng bay hiệu quả, cùng với giá xăng dầu giảm hơn 10%. Đồng thời, Vietjet tăng cường quản trị điều hành nhằm tiết kiệm chi phí kỹ thuật thông qua quản lý tốt vật tư, phụ tùng cũng như giảm chi phí đầu vào nhờ đàm phán tốt với nhà cung cấp. Với việc sở hữu thêm tàu bay mới cũng giúp Vietjet tiết kiệm chi phí vận hành và chi phí nhiên liệu.
  The airline's air transport revenue reached VND 16,728 billion in Q3/2025 and VND 52,329 billion for the first 9 months of 2025. Gross profit reached VND 6,724 billion for the first 9 months 2025, with gross profit margin reaching 13%, due to effective flight network coordination and expansion, along with fuel prices decreasing by more than 10%. In addition, Vietjet has improved its management over technical expenses through good control of spare-parts inventory as well as reducing incoming costs through vendor negotiation. With the addition of new aircraft, Vietjet will also save on operating costs and fuel expenses.

- Theo đó, lợi nhuận trước thuế vận tải hàng không Q3/2025 đạt 393 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế vận tải hàng không Q3/2025 đạt 314 tỷ đồng, tăng trưởng 23% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng năm 2025, lợi nhuận trước và sau thuế vận tải hàng không ghi nhận 1.987 tỷ đồng và 1.581 tỷ đồng, tăng trưởng 28% và 39% so với cùng kỳ, đạt 97% kế hoạch của cả năm 2025.
  Accordingly, profit before tax of air transport in Q3/2025 reached VND 393 billion. Profit after tax of air transport in Q3/2025 reached VND 314 billion, up 23% compared to the same period last year. For the first 9 months of 2025, profit before and after tax of air transport reached VND 1,987 billion and VND 1,581 billion, up to 28% and 39% respectively, compared to the same period last year, equivalent to 97% of the full-year 2025 target.

- Tính đến ngày 30/09/2025, tổng tài sản hợp nhất của Vietjet đạt 115.228 nghìn tỷ đồng, chỉ số nợ vay ròng/vốn chủ sở hữu 1,85 lần và chỉ số thanh khoản 1,35 lần nằm ở mức an toàn trong ngành hàng không do tăng cường đầu tư tàu bay.
  As of September 30, 2025, Vietjet's total consolidated assets amounted to over 115,228 billion VND, with a debt/equity ratio of 1.85 and a liquidity ratio of 1.35, remaining at safe levels within the aviation industry, supported by increased investment in aircraft.

- Trong 9 tháng đầu năm 2025, Vietjet đã đóng góp vào ngân sách nhà nước trên 7.342 tỷ đồng.
  In the first 9 month of 2025, Vietjet contributed over 7,342 billion VND to the state budget.

- Vietjet luôn tiên phong trong ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI và tiết kiệm nhiên liệu thông qua các hợp tác đã ký kết với các đối tác và chuyên gia nước ngoài như Open Airlines, Satair. Ngoài ra công tác đào tạo nhân lực càng được phát triển khi Vietjet ký các hợp tác đào tạo với Australia Aviation và trường bay F Air.
  Vietjet is always a pioneer in applying AI and saving fuel through signed cooperation agreements with foreign partners and experts such as Open Airlines, Satair. In addition, human resource training is further developed when Vietjet signed training cooperation agreements with Australia Aviation and F Air airport.

Trên đây là ý kiến giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Công ty Mẹ và Hợp nhất của Vietjet Q3/2025. Đồng thời, Báo cáo tài chính Công ty Mẹ và Hợp nhất Q3/2025 được đăng tải trên website: https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/bao-cao-tai-chinh-quy.
The above is an explanation of the business performance for the Separate Company and Consolidated for Vietjet in Q3/2025. Additionally, the Separate Company and Consolidated Financial Reports for Q3/2025 are published on the website https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/financial-reports.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2025

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399 ngày 23 tháng 7 năm 2007 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 14 tháng 8 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập
	Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
	Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập
Ban Điều hành	Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Điều hành
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
	Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
	Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Vận hành
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Chu Việt Cường	Thành viên
	Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Ủy ban Tài chính và Ngân sách	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
	Ông Andrew Cowen	Thành viên
	Ông Rohit Singh Tomar	Thành viên
Trụ sở đăng ký	302/3 phố Kim Mã Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET - P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Sơn
Giám đốc Điều hành
(Theo Văn bản ủy quyền của Tổng Giám Đốc)

Thành Phố Hà Nội,
Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2025 VND	Tại ngày 01.01.2025 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**39.859.762.454.987**	**38.577.508.632.397**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5	**5.470.360.413.800**	**4.558.984.549.152**
111	Tiền		5.392.255.096.780	4.028.730.256.238
112	Các khoản tương đương tiền		78.105.317.020	530.254.292.914
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2.741.766.655.855**	**3.825.833.411.115**
121	Chứng khoán kinh doanh	6(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6(a)	(405.500.000.000)	(386.800.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6(b)	2.157.266.655.855	3.222.633.411.115
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**29.322.352.263.460**	**27.945.458.314.477**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	9.251.556.874.178	11.364.962.887.070
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.701.443.187.914	769.368.218.015
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	9(a)	1.538.712.453.293	1.633.712.453.293
136	Phải thu ngắn hạn khác	10(a)	17.063.525.647.723	14.404.780.037.999
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(232.885.899.648)	(227.365.281.900)
140	**Hàng tồn kho**	11	**2.009.708.021.115**	**2.005.435.760.243**
141	Hàng tồn kho		2.009.708.021.115	2.005.435.760.243
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**315.575.100.757**	**241.796.597.410**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14(a)	307.585.923.335	200.408.169.962
152	Thuế GTGT được khấu trừ	16(a)	5.621.047.839	6.675.640.802
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	2.368.129.583	34.712.786.646

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2025 VND	Tại ngày 01.01.2025 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**75.368.603.886.802**	**60.737.746.152.196**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**37.892.488.065.602**	**35.105.699.605.872**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		5.113.198.948.090	4.648.331.762.954
212	Trả trước cho người bán dài hạn	8	3.855.225.124.535	5.537.440.074.689
215	Phải thu về cho vay dài hạn	9(b)	954.030.191.424	921.644.963.530
216	Phải thu dài hạn khác	10(b)	27.970.033.801.553	23.998.282.804.699
220	**Tài sản cố định**		**18.839.649.512.950**	**14.166.236.941.769**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	11.687.150.148.269	8.284.217.086.707
222	Nguyên giá		12.980.995.372.549	9.121.275.235.983
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.293.845.224.280)	(837.058.149.276)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	12(b)	5.595.174.237.759	5.826.331.069.845
225	Nguyên giá		6.181.116.755.409	6.181.116.755.409
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(585.942.517.650)	(354.785.685.564)
227	Tài sản cố định vô hình	12(c)	1.557.325.126.922	55.688.785.217
228	Nguyên giá		1.647.469.169.491	108.623.042.127
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(90.144.042.569)	(52.934.256.910)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**8.549.873.954.954**	**1.528.213.656.105**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	8.549.873.954.954	1.528.213.656.105
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	6(c)	**149.417.024.400**	**149.417.024.400**
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.024.400	149.417.024.400
260	**Tài sản dài hạn khác**		**9.937.175.328.896**	**9.788.178.924.050**
261	Chi phí trả trước dài hạn	14(b)	9.937.175.328.896	9.788.178.924.050
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**115.228.366.341.789**	**99.315.254.784.593**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2025 VND	Tại ngày 01.01.2025 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**90.816.926.905.756**	**82.196.542.019.489**
310	**Nợ ngắn hạn**		**37.274.086.469.932**	**33.506.383.912.017**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	5.637.827.864.376	6.194.937.427.436
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.578.057.577.844	1.515.557.303.596
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	16(b)	382.653.915.472	279.879.006.984
314	Phải trả người lao động		230.266.501.087	200.772.022.501
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.327.638.874.592	2.460.941.985.604
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	3.354.340.071.045	4.253.048.070.041
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	2.566.448.547.577	3.777.010.028.448
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	19.055.867.501.015	12.460.106.764.555
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.129.592.755.129	2.355.397.860.057
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	11.392.861.795	8.733.442.795
330	**Nợ dài hạn**		**53.542.840.435.824**	**48.690.158.107.472**
337	Phải trả dài hạn khác		1.340.097.889.789	843.066.517.876
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b)	33.799.024.993.227	30.052.392.436.812
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	659.156.777.703	489.833.840.565
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	17.744.560.775.105	17.304.865.312.219
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**24.411.439.436.033**	**17.118.712.765.104**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**24.411.439.436.033**	**17.118.712.765.104**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	5.916.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*5.916.113.340.000*	*5.416.113.340.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	4.747.383.117.899	247.483.117.899
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	1.458.910.423.613	780.330.086.948
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	12.264.804.894.466	10.652.687.447.061
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*10.652.687.447.061*	*9.249.524.468.061*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*1.612.117.447.405*	*1.403.162.979.000*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.227.660.055	22.098.773.196
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**115.228.366.341.789**	**99.315.254.784.593**

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Giám đốc Điều hành*

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET - P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số		Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.931.445.098.268**	**18.164.226.938.676**	**52.768.898.869.846**	**52.380.795.248.760**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26	**16.931.445.098.268**	**18.164.226.938.676**	**52.768.898.869.846**	**52.380.795.248.760**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	27	**(14.835.695.940.690)**	**(15.619.434.178.002)**	**(45.852.494.943.684)**	**(46.148.378.543.583)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.095.749.157.578**	**2.544.792.760.674**	**6.916.403.926.162**	**6.232.416.705.177**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	366.121.468.461	242.133.471.947	1.667.880.106.399	1.389.586.762.768
22	Chi phí tài chính	29	(1.196.073.966.166)	(1.084.518.905.930)	(3.812.917.998.839)	(3.108.525.850.270)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*29*	*(928.197.656.655)*	*(717.110.859.191)*	*(2.572.674.975.402)*	*(1.969.895.604.516)*
25	Chi phí bán hàng	30	(631.134.980.336)	(695.359.188.143)	(1.814.639.826.412)	(1.952.712.331.202)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(237.579.140.456)	(277.760.496.908)	(979.584.790.108)	(840.978.841.725)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**397.082.539.081**	**729.287.641.640**	**1.977.141.417.202**	**1.719.786.444.748**
31	Thu nhập khác		4.136.679.847	41.307.482.177	99.942.287.008	75.277.658.980
32	Chi phí khác		(1.191.184.106)	(10.316.340.423)	(25.804.827.547)	(34.376.867.472)
40	**Lợi nhuận khác**		**2.945.495.741**	**30.991.141.754**	**74.137.459.461**	**40.900.791.508**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**400.028.034.822**	**760.278.783.394**	**2.051.278.876.663**	**1.760.687.236.256**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**		**(1.193.075.396)**	**(1.014.160.776)**	**(58.452.659.814)**	**(3.322.486.452)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**(78.586.914.556)**	**(188.559.066.938)**	**(378.579.882.585)**	**(352.191.307.914)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**320.248.044.870**	**570.705.555.680**	**1.614.246.334.264**	**1.405.173.441.890**
	Phân bổ cho:					
61	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**319.276.377.507**	**571.585.475.367**	**1.612.117.447.405**	**1.402.411.260.458**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**971.667.363**	**(879.919.687)**	**2.128.886.859**	**2.762.181.432**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	34	**505**	**1.055**	**2.869**	**2.589**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**505**	**1.055**	**2.869**	**2.589**

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Giám đốc Điều hành*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số		Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay VND	 Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**2.051.278.876.663**	**1.760.687.236.256**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		725.849.512.549	479.804.389.131
03	Các khoản dự phòng		(195.806.650.802)	1.326.473.027.749
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(259.205.655.637)	(122.494.658.701)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(614.393.556.862)	(726.248.673.871)
06	Chi phí lãi vay		2.572.674.975.402	1.969.895.604.516
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**4.280.397.501.313**	**4.688.116.925.080**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(3.280.812.615.389)	2.330.720.864.176
10	Tăng hàng tồn kho		(4.272.260.872)	(448.329.672.298)
11	Giảm các khoản phải trả		(2.534.450.814.778)	(3.229.354.821.550)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.754.246.349.019	(2.985.414.053.916)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.764.295.058.880)	(1.904.749.696.603)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(170.218.735.684)	(572.209.671)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(130.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**280.594.364.729**	**(1.549.712.664.782)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16.464.342.889.817)	(7.004.869.701.888)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		297.722.500.000	573.707.556.874
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(649.549.407.546)	(2.057.301.710.946)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay		1.809.916.162.806	118.289.468.207
27	Thu lãi cho vay		538.686.546.404	129.701.736.727
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(14.467.567.088.153)**	**(8.240.472.651.026)**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số		Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay VND	 Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu		4.999.900.000.000	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		42.637.065.125.017	41.312.683.691.863
34	Chi trả nợ gốc vay		(32.309.932.524.741)	(34.276.109.048.066)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính		(243.379.224.252)	(234.611.152.304)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu		-	(57.789.721.550)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**15.083.653.376.024**	**6.744.173.769.943**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**896.680.652.600**	**(3.046.011.545.865)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	5	**4.558.984.549.152**	**5.050.743.180.748**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.695.212.048	56.194.739.276
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	5	**5.470.360.413.800**	**2.060.926.374.159**

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Giám đốc Điều hành*

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tập đoàn có 7 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết và được trình bày như sau:

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu 30.09.2025	Tỷ lệ sở hữu 01.01.2025
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
Công ty Cổ phần Swift 247 (iii)	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	67%	67%
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Kinh doanh tàu bay.	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	Số 0316368255 ngày 8 tháng 7 năm 2020	100%	100%
Công ty TNHH MTV Airport NEO	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	Số 0109783334 ngày 09 tháng 09 năm 2025	100%	100%

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

1.4 Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu 30.09.2025	Tỷ lệ sở hữu 01.01.2025
Các công ty con sở hữu gián tiếp					
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	64%	64%
Skymate Limited (i)	Cayman Islands	Kinh doanh tàu bay.	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	100%	100%
Các công ty liên kết					
Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. (i) (ii)	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	9%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	10%	10%

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tập đoàn có 7.704 nhân viên (01.01.2025: 6.702 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, bao gồm các khoản đầu tư dài hạn (nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.4 Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3.6 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm một khoản chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất quý tới ngày đến hạn thu hồi.

3.7 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phân chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

3.8 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

3.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 47 năm
• Tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
• Máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

3.11Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê tài chính kèm theo quyền mua cho phép bên thuê (bên thuê tài sản) có quyền mua lại tài sản đã thuê vào cuối kỳ hạn thuê với giá trị đã được xác định, xác định khả năng trở thành chủ sở hữu của tài sản vào cuối kỳ hạn thuê tài chính bằng cách thực hiện quyền mua trước thời hạn thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

(ii) Quyền khai thác thương mại đường bay

Quyền khai thác thương mại đường bay được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

3.13Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.14Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(iv) Chi phí thuê tàu bay

Chi phí thuê tàu bay phản ánh chênh lệch giữa số tiền thuê Tập đoàn phải hạch toán theo tiến độ hợp đồng và chi phí tiền thuê theo phương pháp đường thẳng.

(v) Chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.16Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

3.17Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi từ một sự kiện phát sinh trong quá khứ. Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17Dự phòng (tiếp theo)

(ii) Dự phòng chi phí hoàn tàu bay thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.18Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.19Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện. Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Tập đoàn theo phương án của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Trái phiếu phát hành – Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển khách hàng và hoạt động phụ trợ, doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên; và lãi phát sinh từ việc bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.22 Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(v) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay hoặc động cơ tàu bay bị trả lại.

(vii) Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay và động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay hoặc động cơ tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay hoặc động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

(viii) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(ix) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(x) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(xi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.25Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.26Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.27Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.28Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; chi phí lãi thuê tài chính; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.29Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.30Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

3.31Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.32Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không"); và
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27 của báo cáo tài chính hợp nhất. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không phân bổ được.

Ban Điều hành xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	Quý III.2025 VND	Quý III.2024 VND
Trong Việt Nam	7.059.806.181.452	9.456.638.094.443
Ngoài Việt Nam	9.871.638.916.816	8.707.588.844.233
	16.931.445.098.268	18.164.226.938.676

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Tập đoàn chủ yếu là ở Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Tiền mặt	7.628.470.259	7.850.050.091
Tiền gửi ngân hàng (*)	5.384.626.626.521	4.020.880.206.147
Các khoản tương đương tiền (**)	78.105.317.020	530.254.292.914
	5.470.360.413.800	4.558.984.549.152

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn chủ yếu là 1.000 tỷ đồng từ phát hành trái phiếu vào tháng 09 năm 2025 dùng để thanh toán cho hoạt động đã được đăng ký mục đích sử dụng khi phát hành theo kỳ hạn thanh toán trong năm 2025 và 1.847 tỷ đồng dành để thanh toán khoản đầu tư tàu bay (PDP) (dự kiến chi trả trong tháng 10 năm 2025) cùng với số tiền 2.013.600 USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng được tái tục hàng năm cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2029 và 2030.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng trả chậm và thư tín dụng dự phòng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

	30.09.2025			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	584.500.000.000	(405.500.000.000)

	01.01.2025			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	603.200.000.000	(386.800.000.000)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.09.2025		01.01.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.157.266.655.855	2.157.266.655.855	2.622.614.582.042	2.622.614.582.042
Trái phiếu	-	-	600.018.829.073	600.018.829.073
	2.157.266.655.855	2.157.266.655.855	3.222.633.411.115	3.222.633.411.115

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc sử dụng hạn mức tín dụng của các ngân hàng, ký quỹ phát hành thư tín dụng tái tục hàng năm (cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2028, 2029 và 2032).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.09.2025		01.01.2025	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1%	149.417.024.400	9,1%	149.417.024.400
Angelica Holding Limited (i)	10%	-	10%	-
		149.417.024.400		149.417.024.400

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê máy bay.

(d) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30.09.2025		01.01.2025	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Thai Vietjet Air Joint Stock Co.Ltd. (i)	9%	-	9%	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		60.000.000.000		60.000.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty liên kết này. Hoạt động của công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Tập đoàn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	1.035.650.865.095	1.446.270.576.642
Fadle Chem Private Limited	485.784.562.797	1.448.542.543.800
Khác	7.730.121.446.286	8.470.149.766.628
	9.251.556.874.178	11.364.962.887.070

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 thể hiện khoản trả trước dài hạn cho các dịch vụ, chiến lược phát triển thị trường có thời hạn trong vòng 5 đến 10 năm.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	VND	604.250.000.000	604.250.000.000
Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn	VND	422.400.000.000	517.400.000.000
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	VND	338.710.531.793	338.710.531.793
Công ty TNHH Technology Nam Anh	VND	80.660.000.000	80.660.000.000
Khác	VND	92.691.921.500	92.691.921.500
		1.538.712.453.293	1.633.712.453.293

(b) Dài hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
AAA Aircraft Asset Company Limited	USD	564.201.984.000	543.990.480.000
Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited	USD	339.828.207.424	327.654.483.530
Khác	VND	50.000.000.000	50.000.000.000
		954.030.191.424	921.644.963.530

10. PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	3.921.410.506.862	24.720.000.000
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	4.871.586.738.438	4.104.941.320.777
Phải thu từ chuyển nhượng quyền kinh doanh tòa nhà	2.459.462.618.182	2.452.888.880.000
Phải thu từ chuyển nhượng hợp tác kinh doanh	2.218.130.485.746	-
Phải thu từ hợp tác kinh doanh	-	2.186.560.400.000
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	493.600.000.000	1.716.600.000.000
Khác	3.099.335.298.495	3.919.069.437.222
	17.063.525.647.723	14.404.780.037.999

(b) Dài hạn

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	14.250.947.869.890	12.563.933.622.570
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo	3.912.812.374.978	3.347.587.646.013
Đặt cọc thuê tàu bay	2.818.501.819.398	2.632.673.168.297
Khác	6.987.771.737.287	5.454.088.367.819
	27.970.033.801.553	23.998.282.804.699

11. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.952.977.402.623	1.955.111.216.782
Hàng hóa	56.730.618.492	50.324.543.461
	2.009.708.021.115	2.005.435.760.243

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	8.138.012.067.383	413.681.874.199	158.521.812.712	339.501.554.224	71.557.927.465	**9.121.275.235.983**
Tăng trong kỳ	3.788.409.025.515	457.000.000	10.559.391.806	59.055.535.206	1.935.003.839	**3.860.415.956.366**
Phân loại lại	-	-	1.163.188.075	1.642.319.800	(2.805.507.875)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(695.819.800)	-	**(695.819.800)**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	11.926.421.092.898	414.138.874.199	170.244.392.593	399.503.589.430	70.687.423.429	**12.980.995.372.549**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	610.727.890.424	43.705.031.478	82.390.935.413	56.599.589.435	43.634.702.526	**837.058.149.276**
Khấu hao trong kỳ	399.818.022.452	6.829.401.031	15.145.573.823	30.815.163.098	4.874.734.400	**457.482.894.804**
Phân loại lại	-	-	(604.853.473)	(484.946.395)	1.089.799.868	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(695.819.800)	-	**(695.819.800)**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	1.010.545.912.876	50.534.432.509	96.931.655.763	86.233.986.338	49.599.236.794	**1.293.845.224.280**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	7.527.284.176.959	369.976.842.721	76.130.877.299	282.901.964.789	27.923.224.939	**8.284.217.086.707**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	10.915.875.180.022	363.604.441.690	73.312.736.830	313.269.603.092	21.088.186.635	**11.687.150.148.269**

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá là 66 tỷ Đồng (01.01.2025: 59 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Tàu bay VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 30 tháng 09 năm 2025	6.181.116.755.409
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	354.785.685.564
Khấu hao trong kỳ	231.156.832.086
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	585.942.517.650
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.826.331.069.845
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	5.595.174.237.759

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Quyền khai thác thương mại đường bay VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	108.623.042.127	-	**108.623.042.127**
Tăng trong kỳ	15.766.127.364	1.523.080.000.000	**1.538.846.127.364**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	124.389.169.491	1.523.080.000.000	**1.647.469.169.491**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	52.934.256.910	-	**52.934.256.910**
Khấu hao trong kỳ	10.437.517.116	26.772.268.543	**37.209.785.659**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	63.371.774.026	26.772.268.543	**90.144.042.569**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	55.688.785.217	-	**55.688.785.217**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	61.017.395.465	1.496.307.731.457	**1.557.325.126.922**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá là 35 tỷ Đồng (01.01.2025: 31 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận	7.573.210.371.557	139.283.174.182
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	867.953.494.155	1.344.160.329.710
Khác	108.710.089.242	44.770.152.213
	8.549.873.954.954	1.528.213.656.105

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Công cụ và dụng cụ	169.135.721.274	114.424.082.292
Phí bản quyền phần mềm	19.054.622.586	33.921.569.165
Khác	119.395.579.475	52.062.518.505
	307.585.923.335	200.408.169.962

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tàu bay thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê tàu bay VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.432.923.096.287	588.561.926.309	509.725.215.229	883.306.047.428	2.142.304.159.611	231.358.479.186	9.788.178.924.050
Tăng trong kỳ	162.304.191.725	-	649.997.538.064	576.426.423.270	-	305.418.179.574	1.694.146.332.633
Phân bổ trong kỳ	(656.999.053.168)	(89.329.046.859)	(229.426.418.474)	(161.513.384.343)	(123.570.743.411)	(284.311.281.532)	(1.545.149.927.787)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	4.938.228.234.844	499.232.879.450	930.296.334.819	1.298.219.086.355	2.018.733.416.200	252.465.377.228	9.937.175.328.896

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2025		01.01.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	5.637.827.864.376	5.637.827.864.376	6.194.937.427.436	6.194.937.427.436

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. THUẾ

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	Số đã thực hoàn trong kỳ/phân loại lại VND	Tại ngày 30.09.2025 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	6.675.640.802	1.323.568.189.533	(1.324.622.782.496)	-	5.621.047.839
Thuế nhà thầu nước ngoài	31.978.011.981	2.365.549.627	(31.978.011.981)	-	2.365.549.627
Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài được khấu trừ	2.734.774.665	85.942.377.537	(30.473.919.925)	(58.200.652.321)	2.579.956
	41.388.427.448	1.411.876.116.697	(1.387.074.714.402)	(58.200.652.321)	7.989.177.422
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	173.108.233.912	58.452.659.814	(170.218.735.684)	-	61.342.158.042
Thuế GTGT	21.143.294.553	1.714.847.191.962	(1.466.355.651.521)	-	269.634.834.994
Thuế thu nhập cá nhân	85.620.516.427	443.149.937.104	(482.085.207.416)	-	46.685.246.115
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	79.593.553.801	(74.594.848.480)	-	4.998.705.321
Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài phải nộp	-	100.633.796.320	(100.633.796.320)	-	-
Thuế khác	6.962.092	281.956.771.019	(281.955.859.195)	(14.902.916)	(7.029.000)
	279.879.006.984	2.678.633.910.020	(2.575.844.098.616)	(14.902.916)	382.653.915.472

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay	1.220.703.677.232	1.755.410.528.775
Chi phí lãi vay	666.253.238.949	409.021.643.487
Khác	440.681.958.411	296.509.813.342
	2.327.638.874.592	2.460.941.985.604

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	3.199.862.155.610	4.213.581.649.205
Khác	154.477.915.435	39.466.420.836
	3.354.340.071.045	4.253.048.070.041

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không	1.490.984.081.942	2.118.088.367.717
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	531.445.200.491	839.736.855.126
Khác	544.019.265.144	819.184.805.605
	2.566.448.547.577	3.777.010.028.448

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.09.2025 VND
Vay ngân hàng (i)	11.672.416.788.911	38.227.065.125.017	(31.814.685.004.485)	77.080.036.715	18.161.876.946.158
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(i))	258.487.821.008	288.820.666.595	(195.247.520.256)	1.516.983.718	353.577.951.065
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(iii))	319.202.154.636	231.674.167.526	(243.379.224.252)	22.915.505.882	330.412.603.792
Bên liên quan	115.000.000.000	-	-	-	115.000.000.000
Bên khác	95.000.000.000	300.000.000.000	(300.000.000.000)	-	95.000.000.000
	12.460.106.764.555	39.047.559.959.138	(32.553.311.748.993)	101.512.526.315	19.055.867.501.015

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) *Vay ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	VND, USD	10.105.644.048.301	2.881.297.882.859
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND, USD	3.019.871.528.734	2.511.371.998.427
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.948.063.922.217	2.559.902.533.467
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	824.226.141.068	1.029.971.666.316
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	649.858.454.841	649.984.161.979
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	532.204.658.013	-
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	VND, USD	82.008.192.984	66.012.334.054
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	-	1.973.876.211.809
		18.161.876.946.158	11.672.416.788.911

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.09.2025 VND
Vay ngân hàng (i)	2.217.438.687.883	1.110.000.000.000	(288.820.666.595)	3.087.341.793	3.041.705.363.081
Trái phiếu thường (ii)	25.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	-	28.000.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	3.283.112.396.861	-	(231.674.167.526)	98.861.720.702	3.150.299.950.037
Chi phí phát hành trái phiếu	(448.158.647.932)	(39.910.000.000)	95.088.328.041	-	(392.980.319.891)
	30.052.392.436.812	4.070.090.000.000	(425.406.506.080)	101.949.062.495	33.799.024.993.227

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) *Vay ngân hàng*

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 30.09.2025		Tại ngày 01.01.2025	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài dạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài dạn VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	USD	2028	76.534.724.057	155.762.286.245	73.944.594.000	187.463.190.791
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	VND	2036	184.543.227.008	1.891.568.076.836	184.543.227.008	2.029.975.497.092
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (***)	VND	2037	92.500.000.000	994.375.000.000	-	-
			353.577.951.065	3.041.705.363.081	258.487.821.008	2.217.438.687.883

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

(*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào cuối mỗi kỳ bán niên kết thúc vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

(**) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào cuối mỗi quý kết thúc vào tháng 12 năm 2036.

(***) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào cuối mỗi quý kết thúc vào tháng 4 năm 2037.

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) *Trái phiếu thường*

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30.09.2025		01.01.2025	
			Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (**)	VND	2028	-	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (***)	VND	2028	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	2029	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	2029	-	9.000.000.000.000	-	9.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (******)	VND	2030	-	3.000.000.000.000	-	-
			-	28.000.000.000.000	-	25.000.000.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn. Tại thời điểm lập báo cáo, đã mua lại 1.000 tỷ đồng Trái phiếu trong tháng 10 năm 2025 đúng theo mục đích đã đăng ký của Trái phiếu phát hành tháng 09 năm 2025.

(******) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iii) *Nợ thuê tài chính*

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	30.09.2025		
	Nợ gốc VND	**Chi phí lãi thuê VND**	**Tổng nợ thuê tài chính VND**
Dưới 1 năm	330.412.603.792	372.662.098.963	703.074.702.755
Từ 1 đến 5 năm	1.322.137.740.333	1.120.619.476.446	2.442.757.216.779
Trên 5 năm	1.828.162.209.704	464.449.711.036	2.292.611.920.740
	3.480.712.553.829	1.957.731.286.445	5.438.443.840.274

	01.01.2025		
	Nợ gốc VND	**Chi phí lãi thuê VND**	**Tổng nợ thuê tài chính VND**
Dưới 1 năm	319.202.154.636	386.856.361.800	706.058.516.436
Từ 1 đến 5 năm	1.277.241.576.086	1.199.825.469.018	2.477.067.045.104
Trên 5 năm	2.005.870.820.775	608.156.104.837	2.614.026.925.612
	3.602.314.551.497	2.194.837.935.655	5.797.152.487.152

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 số dư nợ còn lại của hợp đồng thuê tài chính là 131 triệu USD (ngày 01.01.2025: 141 triệu USD).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	18.077.782.029.579	1.582.481.142.697	19.660.263.172.276
Dự phòng lập trong kỳ	1.189.825.316.412	83.355.865.394	1.273.181.181.806
Sử dụng trong kỳ	(1.059.290.823.848)	-	(1.059.290.823.848)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	18.208.316.522.143	1.665.837.008.091	19.874.153.530.234
Ngắn hạn	2.082.350.126.072	47.242.629.057	2.129.592.755.129
Dài hạn	16.125.966.396.071	1.618.594.379.034	17.744.560.775.105
	18.208.316.522.143	1.665.837.008.091	19.874.153.530.234

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.733.442.795	5.489.738.949
Quỹ đã chi trả trong kỳ/năm	-	(130.000.000)
Khác	2.659.419.000	3.373.703.846
Số dư cuối kỳ/năm	11.392.861.795	8.733.442.795

23. THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	4.544.780.701.839	3.860.228.583.485
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	534.774.239.025	576.195.260.012
	5.079.554.940.864	4.436.423.843.497

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(4.022.429.363.974)	(3.585.625.310.262)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.716.282.354.593)	(1.340.632.373.800)
	(5.738.711.718.567)	(4.926.257.684.062)
Cấn trừ	5.079.554.940.864	4.436.423.843.497
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	(659.156.777.703)	(489.833.840.565)

23. THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	30.09.2025 VND	01.01.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(489.833.840.565)	32.797.640.777
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	(378.579.882.585)	(407.239.214.139)
Chênh lệch tỉ giá ngoại hối	209.256.945.447	(115.392.267.203)
Số dư cuối kỳ/năm	(659.156.777.703)	(489.833.840.565)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (2024: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã quyết toán	2.414.527.897.501	(2.414.527.897.501)	-
2022	Đã quyết toán	3.540.640.412.083	(24.082.287.944)	3.516.558.124.139

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2025		01.01.2025	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần đã được duyệt	591.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	591.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	591.611.334	-	541.611.334	-

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu VND	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	541.611.334	5.416.113.340.000
Cổ phiếu mới phát hành	50.000.000	500.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	591.611.334	5.916.113.340.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	318.761.018.138	9.249.524.468.061	21.258.359.337	15.253.140.303.435
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.403.162.979.000	840.413.859	1.404.003.392.859
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	461.569.068.810	-	-	461.569.068.810
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.416.113.340.000	247.483.117.899	780.330.086.948	10.652.687.447.061	22.098.773.196	17.118.712.765.104
Vốn tăng trong kỳ	500.000.000.000	4.499.900.000.000	-	-	-	4.999.900.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.612.117.447.405	2.128.886.859	1.614.246.334.264
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	678.580.336.665	-	-	678.580.336.665
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	5.916.113.340.000	4.747.383.117.899	1.458.910.423.613	12.264.804.894.466	24.227.660.055	24.411.439.436.033

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III.2025 VND	Quý III.2024 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	3.927.453.497.409	3.553.340.778.093
- Quốc tế	4.497.318.967.896	3.673.526.367.497
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	6.048.414.286.190	6.120.660.725.736
- Doanh thu cho thuê chuyến bay	1.432.366.860.799	1.151.119.880.963
	15.905.553.612.294	14.498.647.752.289
Doanh thu về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	434.586.000.000	3.080.579.500.000
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	483.486.368.183	470.487.517.120
Doanh thu khác	107.819.117.791	114.512.169.267
	16.931.445.098.268	18.164.226.938.676

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III.2025 VND	Quý III.2024 VND
Chi phí khai thác bay	14.443.638.845.976	12.942.388.203.158
Chi phí về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	-	2.427.949.831.966
Chi phí khấu hao và phân bổ	294.261.797.489	155.244.088.648
Chi phí khác	97.795.297.225	93.852.054.230
	14.835.695.940.690	15.619.434.178.002

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III.2025 VND	Quý III.2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195.463.564.827	136.178.020.713
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	52.641.267.293	30.946.347.922
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	86.973.321.956	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.043.314.385	75.009.103.312
	366.121.468.461	242.133.471.947

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III.2025 VND	Quý III.2024 VND
Chi phí lãi vay	928.197.656.655	717.110.859.191
(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(9.500.000.000)	(86.900.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	3.806.194.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	170.596.740.011
Chi phí tài chính khác	277.376.309.511	279.905.112.093
	1.196.073.966.166	1.084.518.905.930

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III.2025 VND	Quý III.2024 VND
Chi phí hoa hồng và bán hàng	293.670.378.456	302.876.205.195
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	216.132.030.943	330.051.539.028
Chi phí nhân viên	63.604.220.763	49.639.296.523
Chi phí khác	57.728.350.174	12.792.147.397
	631.134.980.336	695.359.188.143

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III.2025 VND	Quý III.2024 VND
Chi phí nhân viên	75.765.290.297	48.847.448.608
Chi phí thuê văn phòng	15.683.566.665	10.909.816.730
Chi phí khác	146.130.283.494	218.003.231.570
	237.579.140.456	277.760.496.908

32. CÁC KHOẢN CHI THUẦN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

	Quý III.2025 VND	Quý III.2024 VND
Thành viên hội đồng quản trị	**1.374.704.760**	**2.092.704.762**
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	76.372.487	77.507.584
Ban Điều hành	**1.908.800.000**	**1.898.900.000**
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	127.253.333	126.593.333

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất áp dụng

(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH Galaxy Pay

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Swift 247

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế

Công ty TNHH MTV Airport NEO

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(ii) Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế.

(iii) Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

(iv) Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

(v) Công ty thành lập tại Cayman Islands

Skymate Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại Cayman Islands không chịu thuế.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.612.117.447.405	1.402.411.260.458
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	561.941.004	541.611.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.869	2.589

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng làm suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 được mang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng/hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Một vài số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Giám đốc Điều hành*